

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **33** /QĐ-SXD

Đắk Lắk, ngày **20** tháng 03 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 3 và quý I năm 2018**

### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 3 và quý I năm 2018; kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ad*

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các Phòng, Chi cục, Thanh tra thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD, VP (1H 30).

**GIÁM ĐỐC**



*[Signature]*  
**Lâm Tứ Toàn**

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,94                         | 101,25       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,69                         | 101,32       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,59                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,25                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,46                         | 100,98       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,76                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,65                         | 100,35       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,22                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,70                         | 102,14       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,76                         | 101,16       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,78                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,15                          | 101,23       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,95                          | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,26                         | 100,72       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,32                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,92                         | 100,70       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,69                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,41                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,08                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,10                         | 100,38       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,68                         | 101,27       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,59                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,39                         | 100,94       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,06                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,48                         | 101,00       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,22                         | 100,49       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,52                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,14                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,69                         | 102,16       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,26                         | 101,17       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,25                         | 101,54       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,39                          | 101,28       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,85                          | 100,19       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,00                         | 100,74       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,38                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,45                         | 100,72       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,52                          | 100,13       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,49                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,36                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,69                          | 100,39       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,08                         | 101,27       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,73                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,62                         | 100,94       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,21                         | 100,60       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,11                         | 101,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,02                         | 100,49       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,44                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,39                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,08       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,04                         | 102,15       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,35                         | 101,18       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,99                         | 101,53       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,49                          | 101,23       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,45                         | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,67                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,89                         | 100,37       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,13                         | 100,72       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,78                         | 100,16       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,14                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,84                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,16                         | 100,39       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,24                         | 101,23       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,98                         | 101,31       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,84                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,48                         | 100,57       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,70                         | 100,97       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,95                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,81                         | 100,34       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,24                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,05                         | 102,12       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,94                         | 101,15       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,99                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,20                          | 101,27       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,92                          | 100,20       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,51                         | 100,71       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,54                         | 100,37       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,23                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,45                          | 100,13       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,56                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,18                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,19                         | 100,38       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,69                         | 101,26       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,37                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,29                         | 100,94       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,86                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,89                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,88                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,11                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,33                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,75                         | 102,15       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,14                         | 101,17       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,96                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,29                          | 101,24       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,82                         | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,89                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,41                         | 100,37       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,78                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,45                          | 100,16       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,88                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,42                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,86                         | 100,39       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,17                         | 101,26       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,82                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,71                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,31                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,87                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,81                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,72                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,26                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,42                         | 102,17       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,90                         | 101,17       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,12                         | 101,53       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,07                          | 101,26       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,45                          | 100,21       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,40                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,74                         | 100,37       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,83                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,68                          | 100,14       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,52                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,14                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,32                         | 100,39       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,11                         | 101,27       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,87                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,86                         | 100,94       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,38                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,59                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,72                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,74                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,24                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,01                         | 102,15       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,92                         | 101,17       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,86                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,03                          | 101,23       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,34                          | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,41                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,76                         | 100,37       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,95                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,15                          | 100,16       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,53                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,20                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,66                         | 100,39       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,59                         | 101,28       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,31                         | 101,35       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,05                         | 100,95       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,80                         | 100,60       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,87                         | 101,00       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,95                         | 100,49       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,08                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,27                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,46                         | 102,16       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,03                         | 101,18       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,95                         | 101,53       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphal, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,56                          | 101,26       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,36                          | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,78                         | 100,74       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,79                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,39                         | 100,72       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,09                          | 100,17       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,67                         | 100,29       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,34                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,40                         | 100,39       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,83                         | 101,22       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,52                         | 101,30       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,22                         | 100,87       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,02                         | 100,55       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,99                         | 100,97       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,01                         | 100,47       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,23                         | 100,32       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,31                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,08       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,76                         | 102,08       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,11                         | 101,15       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,94                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,13                          | 101,03       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,18                         | 100,00       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,95                         | 100,65       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,17                         | 100,26       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,67                         | 100,64       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,19                          | 99,90        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,83                         | 100,24       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,45                         | 100,06       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,62                         | 100,31       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,31                         | 101,21       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,12                         | 101,29       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,99                          | 100,91       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,48                         | 100,56       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,49                         | 100,95       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,90                         | 100,47       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,63                         | 100,33       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,07                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,72                         | 102,10       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,42                         | 101,13       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,63                         | 101,50       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphal, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,08                          | 101,27       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,47                          | 100,21       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,42                         | 100,70       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,91                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,84                         | 100,70       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,42                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,64                         | 100,27       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,71                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,05                          | 100,37       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,25                         | 101,25       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,09                         | 101,32       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,90                         | 100,94       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,64                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,14                         | 100,98       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,65                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,09                         | 100,35       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,08                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,90                         | 102,13       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,36                         | 101,15       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,69                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,66                          | 101,28       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,42                          | 100,20       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,93                         | 100,70       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,10                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,02                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,11                          | 100,10       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,85                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,38                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,33                          | 100,38       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,24                         | 101,24       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,07                         | 101,31       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,18                         | 100,92       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,66                         | 100,57       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,24                         | 100,98       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,05                         | 100,47       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,98                         | 100,34       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,12                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,66                         | 102,13       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,49                         | 101,15       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,77                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,08                          | 101,28       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,05                          | 100,21       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,30                         | 100,71       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,46                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,32                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,18                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,13                         | 100,27       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,56                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,50                          | 100,37       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,21                         | 101,22       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,95                         | 101,30       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,74                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,44                         | 100,58       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,61                         | 100,96       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,68                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,85                         | 100,35       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,24                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,05                         | 102,09       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,88                         | 101,14       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,77                         | 101,50       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,76                          | 101,25       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,45                         | 100,72       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,45                         | 100,72       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,61                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,08                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,02                          | 100,14       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,50                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,22                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,37                         | 100,38       |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,23                         | 101,25       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,00                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,65                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,47                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,67                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,84                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,85                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,21                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,02                         | 102,14       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,86                         | 101,16       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,92                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphar, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,47                          | 101,24       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,16                          | 100,19       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,36                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,20                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,95                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,44                          | 100,13       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,40                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,12                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,00                         | 100,38       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,42                         | 101,26       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,17                         | 101,34       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,85                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,66                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,79                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,94                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,96                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,24                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,28                         | 102,15       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,94                         | 101,17       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,00                         | 101,53       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,97                          | 101,23       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,73                          | 100,19       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,50                         | 100,73       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,47                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,18                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,23                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,53                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,18                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,17                         | 100,38       |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,01                         | 101,25       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,76                         | 101,33       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,63                         | 100,93       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,31                         | 100,59       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,53                         | 100,99       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,80                         | 100,48       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,71                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,22                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,42                         | 100,09       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,75                         | 102,14       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,79                         | 101,16       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,83                         | 101,52       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphal, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,09                          | 101,24       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,57                          | 100,19       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,31                         | 100,72       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,36                         | 100,36       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,98                         | 100,71       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,64                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,43                         | 100,28       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,11                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,12                         | 100,37       |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,89                         | 101,35       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,71                         | 101,44       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,51                         | 101,01       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,35                         | 100,64       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,68                         | 101,17       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,92                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,57                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,80                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,99                         | 102,32       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,50                         | 101,70       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,53                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,53                          | 101,34       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,72                          | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,40                         | 100,76       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,30                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,96                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,15                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,39                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,96                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,08                          | 100,49       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,53                         | 101,38       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,51                         | 101,47       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,19                         | 101,03       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,01                         | 100,66       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,49                         | 101,19       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,24                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,33                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,70                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,89                         | 102,35       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,78                         | 101,71       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,97                         | 101,64       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,55                          | 101,38       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,27                          | 100,20       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,04                         | 100,79       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,20                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,36                         | 100,77       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,79                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,34                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,19                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,11                          | 100,51       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,13                         | 101,38       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,84                         | 101,47       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,63                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,42                         | 100,66       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,46                         | 101,19       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,24                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,43                         | 100,39       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,98                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,45                         | 102,33       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,40                         | 101,72       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,76                         | 101,64       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,06                          | 101,33       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,36                         | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,93                         | 100,78       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,02                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,28                         | 100,77       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,62                         | 100,17       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,24                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,79                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,60                         | 100,50       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,22                         | 101,34       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,03                         | 101,43       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,77                         | 101,00       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,60                         | 100,62       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,96                         | 101,16       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,16                         | 100,56       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,74                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,82                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,36                         | 102,29       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,78                         | 101,69       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,76                         | 101,62       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,59                          | 101,37       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,61                          | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,67                         | 100,76       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,55                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,30                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,98                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,58                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,22                          | 100,49       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,71                         | 101,37       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,45                         | 101,46       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,27                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,03                         | 100,66       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,20                         | 101,19       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,07                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,07                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,91                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,13                         | 102,32       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,09                         | 101,70       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,73                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,85                          | 101,34       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,68                         | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,09                         | 100,78       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,49                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,89                         | 100,77       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,17                          | 100,17       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,94                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,33                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,17                         | 100,51       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,05                         | 101,37       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,75                         | 101,46       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,63                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,41                         | 100,64       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,96                         | 101,18       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,98                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,65                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,83                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,59                         | 102,35       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,18                         | 101,71       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,81                         | 101,64       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,53                          | 101,36       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,18                          | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,56                         | 100,77       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,76                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,86                         | 100,77       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,23                          | 100,14       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,52                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,03                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,40                          | 100,50       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,07                         | 101,37       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,91                         | 101,46       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,80                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,49                         | 100,65       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,83                         | 101,18       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,86                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,67                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,81                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,32                         | 102,33       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,74                         | 101,71       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,62                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,57                          | 101,33       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,06                          | 100,23       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,56                         | 100,77       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,78                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,99                         | 100,78       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,57                          | 100,16       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,54                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,09                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,88                          | 100,50       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,60                         | 101,38       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,39                         | 101,47       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,01                         | 101,03       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,96                         | 100,66       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,17                         | 101,19       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,15                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,04                         | 100,40       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,85                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,81                         | 102,33       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,91                         | 101,72       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,71                         | 101,64       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,98                          | 101,36       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,08                          | 100,24       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,96                         | 100,79       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,82                         | 100,41       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,48                         | 100,78       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,68                          | 100,18       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,70                         | 100,32       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,25                         | 100,12       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,52                          | 100,52       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,86                         | 101,32       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,62                         | 101,41       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,20                         | 100,95       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 104,21                         | 100,60       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,32                         | 101,16       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,24                         | 100,56       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,20                         | 100,35       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,89                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,14                         | 102,26       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,04                         | 101,67       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,71                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,59                          | 101,10       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,98                          | 99,99        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,14                         | 100,69       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,23                         | 100,27       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,78                         | 100,69       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,88                          | 99,87        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,89                         | 100,25       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,37                         | 100,06       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,83                          | 100,39       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,11                         | 101,31       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,99                         | 101,40       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,74                          | 100,99       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,36                         | 100,61       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,48                         | 101,14       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,82                         | 100,56       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,46                         | 100,36       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,63                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,83                         | 102,28       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,98                         | 101,65       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,37                         | 101,60       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,21                          | 101,38       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,85                          | 100,21       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,50                         | 100,75       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,77                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,78                         | 100,75       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 91,48                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,50                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,56                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,59                          | 100,48       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,14                         | 101,35       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,05                         | 101,43       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,75                         | 101,01       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,66                         | 100,64       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,28                         | 101,17       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,77                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,96                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,64                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,11                         | 102,31       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,88                         | 101,68       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,43                         | 101,62       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,92                          | 101,38       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,96                         | 100,76       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,96                         | 100,76       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,97                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,97                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,24                          | 100,11       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,75                         | 100,29       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,20                         | 100,08       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,00                          | 100,49       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,12                         | 101,34       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,03                         | 101,42       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,06                         | 101,01       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,68                         | 100,63       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,40                         | 101,16       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,28                         | 100,56       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,83                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,68                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,85                         | 102,31       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,09                         | 101,69       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,52                         | 101,62       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,37                          | 101,38       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,57                          | 100,21       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,37                         | 100,76       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,36                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,31                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,41                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,07                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,40                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,23                          | 100,50       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,19                         | 101,32       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,99                         | 101,41       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,66                         | 101,00       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,56                         | 100,63       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,85                         | 101,15       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,81                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,79                         | 100,37       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,82                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,37                         | 102,27       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,69                         | 101,66       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,52                         | 101,61       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,19                          | 101,35       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,79                          | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,60                         | 100,77       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,62                         | 100,39       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,14                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,51                          | 100,14       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,51                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,12                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,47                          | 100,50       |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,21                         | 101,36       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,05                         | 101,45       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,56                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,59                         | 100,65       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,93                         | 101,18       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,02                         | 100,58       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,78                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,78                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,33                         | 102,32       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,66                         | 101,70       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,69                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,79                          | 101,35       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,78                          | 100,20       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,51                         | 100,78       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,18                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,00                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,88                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,38                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,01                         | 100,11       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,95                          | 100,49       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,42                         | 101,36       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,23                         | 101,46       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,79                         | 101,02       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,80                         | 100,65       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,07                         | 101,18       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,15                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,91                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,81                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,62                         | 102,32       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,78                         | 101,71       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,77                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,33                          | 101,34       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,40                          | 100,19       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,67                         | 100,78       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,47                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,24                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,74                          | 100,13       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,53                         | 100,31       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                         | 100,10       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,18                          | 100,49       |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,97                         | 101,35       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,79                         | 101,45       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,55                         | 101,01       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,41                         | 100,64       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,76                         | 101,17       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,96                         | 100,57       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,64                         | 100,38       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,79                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,04                         | 102,31       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,55                         | 101,70       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,59                         | 101,63       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,47                          | 101,34       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,22                          | 100,20       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,46                         | 100,76       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,35                         | 100,38       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,02                         | 100,76       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,10                          | 100,12       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,43                         | 100,30       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,99                         | 100,09       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,12                          | 100,49       |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,33                         | 100,75    | 97,86  | 102,92       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,81                         | 100,75    | 98,33  | 102,86       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,21                         | 100,75    | 98,55  | 101,73       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,32                         | 100,75    | 98,99  | 101,31       | 100,00    | 99,76  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,26                         | 100,75    | 97,89  | 102,47       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,36                         | 100,75    | 98,32  | 100,82       | 100,00    | 99,84  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,52                         | 100,75    | 97,94  | 100,78       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,90                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,17                         | 100,75    | 98,05  | 103,54       | 100,00    | 99,88  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,36                         | 100,75    | 98,21  | 102,52       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,96                         | 100,75    | 97,64  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,56                          | 100,75    | 98,69  | 102,56       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,46                          | 100,75    | 99,09  | 100,45       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,64                         | 100,75    | 97,96  | 101,66       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,11                         | 100,75    | 98,53  | 100,89       | 100,00    | 99,81  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,20                         | 100,75    | 99,35  | 101,78       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,08                          | 100,75    | 97,63  | 100,12       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,59                         | 100,75    | 98,79  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,17                         | 100,75    | 98,79  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,90                          | 100,75    | 99,19  | 101,73       | 100,00    | 99,73  |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,62                         | 98,80     | 96,90  | 102,96       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,30                         | 98,80     | 97,44  | 102,89       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,26                         | 98,80     | 97,86  | 101,76       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,47                         | 98,80     | 98,36  | 101,32       | 100,00    | 99,76  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,90                         | 98,80     | 96,89  | 102,49       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,17                         | 98,80     | 97,64  | 100,83       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,04                         | 98,80     | 97,07  | 100,79       | 100,00    | 99,87  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,78                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,47                         | 98,80     | 97,14  | 103,58       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,13                         | 98,80     | 97,49  | 102,53       | 100,00    | 99,86  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,15                         | 98,80     | 96,72  | 102,64       | 100,00    | 99,93  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 86,29                          | 98,80     | 98,34  | 102,69       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 92,24                          | 98,80     | 98,64  | 100,46       | 100,00    | 99,71  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,75                         | 98,80     | 97,12  | 101,70       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,67                         | 98,80     | 97,75  | 100,91       | 100,00    | 99,81  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,85                         | 98,80     | 98,80  | 101,81       | 100,00    | 99,72  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,69                          | 98,80     | 96,85  | 100,12       | 100,00    | 99,91  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,90                         | 98,80     | 98,19  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,82                         | 98,80     | 98,24  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 93,93                          | 98,80     | 98,60  | 101,79       | 100,00    | 99,74  |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,84                         | 100,89    | 97,93  | 102,94       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,94                         | 100,89    | 98,39  | 102,88       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,04                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 108,38                         | 100,89    | 99,04  | 101,33       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,78                         | 100,89    | 97,96  | 102,50       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,77                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,16                         | 100,89    | 98,00  | 100,80       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,13                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 111,37                         | 100,89    | 98,11  | 103,56       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,66                         | 100,89    | 98,27  | 102,55       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,27                         | 100,89    | 97,71  | 102,65       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,93                          | 100,89    | 98,72  | 102,49       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,25                         | 100,89    | 99,12  | 100,49       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,89                         | 100,89    | 98,02  | 101,66       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 111,02                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 109,11                         | 100,89    | 99,39  | 101,78       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,67                         | 100,89    | 97,69  | 100,17       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,85                         | 100,89    | 98,83  | 100,51       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,27                         | 100,89    | 98,83  | 100,16       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,28                         | 100,89    | 99,24  | 101,72       | 100,00    | 99,73  |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,89                         | 100,89    | 97,93  | 102,88       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,32                         | 100,89    | 98,39  | 102,82       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,57                         | 100,89    | 98,60  | 101,73       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,71                         | 100,89    | 99,04  | 101,29       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,71                         | 100,89    | 97,96  | 102,44       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,65                         | 100,89    | 98,37  | 100,81       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,74                         | 100,89    | 98,00  | 100,76       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,93                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,67                         | 100,89    | 98,11  | 103,52       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,71                         | 100,89    | 98,27  | 102,51       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,28                         | 100,89    | 97,71  | 102,62       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,59                          | 100,89    | 98,72  | 102,62       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,04                          | 100,89    | 99,12  | 100,48       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,10                         | 100,89    | 98,02  | 101,64       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,51                         | 100,89    | 98,59  | 100,89       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,83                         | 100,89    | 99,39  | 101,77       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,93                          | 100,89    | 97,69  | 100,13       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,80                         | 100,89    | 98,83  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,27                         | 100,89    | 98,83  | 100,14       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,08                          | 100,89    | 99,24  | 101,73       | 100,00    | 99,73  |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,94                         | 100,89    | 97,93  | 102,94       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,15                         | 100,89    | 98,39  | 102,88       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,43                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,58                         | 100,89    | 99,04  | 101,33       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,21                         | 100,89    | 97,96  | 102,50       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,52                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,41                         | 100,89    | 98,00  | 100,79       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,05                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,87                         | 100,89    | 98,11  | 103,54       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,19                         | 100,89    | 98,27  | 102,54       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,22                         | 100,89    | 97,71  | 102,64       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,56                          | 100,89    | 98,72  | 102,50       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,96                         | 100,89    | 99,12  | 100,49       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,02                         | 100,89    | 98,02  | 101,69       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,77                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,21                         | 100,89    | 99,39  | 101,79       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,18                          | 100,89    | 97,69  | 100,17       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,37                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,63                         | 100,89    | 98,83  | 100,16       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,96                          | 100,89    | 99,24  | 101,74       | 100,00    | 99,73  |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,35                         | 100,89    | 97,93  | 102,99       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,78                         | 100,89    | 98,39  | 102,92       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,33                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,31                         | 100,89    | 99,04  | 101,32       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,55                         | 100,89    | 97,96  | 102,52       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,39                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,54                         | 100,89    | 98,00  | 100,78       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,95                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,91                         | 100,89    | 98,11  | 103,63       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,28                         | 100,89    | 98,27  | 102,57       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,64                         | 100,89    | 97,71  | 102,66       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,24                          | 100,89    | 98,72  | 102,58       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,13                          | 100,89    | 99,12  | 100,50       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,84                         | 100,89    | 98,02  | 101,68       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 108,01                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,79                         | 100,89    | 99,39  | 101,81       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,18                          | 100,89    | 97,69  | 100,15       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,72                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,21                         | 100,89    | 98,83  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,63                          | 100,89    | 99,24  | 101,75       | 100,00    | 99,73  |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,56                         | 100,89    | 97,93  | 102,96       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,08                         | 100,89    | 98,39  | 102,89       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,61                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,48                         | 100,89    | 99,04  | 101,33       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,43                         | 100,89    | 97,96  | 102,50       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,22                         | 100,89    | 98,37  | 100,81       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,58                         | 100,89    | 98,00  | 100,80       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,92                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,60                         | 100,89    | 98,11  | 103,57       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,66                         | 100,89    | 98,27  | 102,54       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,04                         | 100,89    | 97,71  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,06                          | 100,89    | 98,72  | 102,51       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,91                          | 100,89    | 99,12  | 100,50       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,85                         | 100,89    | 98,02  | 101,68       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 108,07                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,11                         | 100,89    | 99,39  | 101,81       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,47                          | 100,89    | 97,69  | 100,17       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,74                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,30                         | 100,89    | 98,83  | 100,16       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,10                          | 100,89    | 99,24  | 101,73       | 100,00    | 99,73  |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,70                         | 100,89    | 97,93  | 102,96       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,04                         | 100,89    | 98,39  | 102,89       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,97                         | 100,89    | 98,60  | 101,76       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,43                         | 100,89    | 99,04  | 101,34       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,15                         | 100,89    | 97,96  | 102,50       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,64                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,36                         | 100,89    | 98,00  | 100,81       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,97                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,37                         | 100,89    | 98,11  | 103,57       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,91                         | 100,89    | 98,27  | 102,55       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,19                         | 100,89    | 97,71  | 102,65       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,27                          | 100,89    | 98,72  | 102,60       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,95                          | 100,89    | 99,12  | 100,52       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,75                         | 100,89    | 98,02  | 101,71       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 108,15                         | 100,89    | 98,59  | 100,93       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,24                         | 100,89    | 99,39  | 101,82       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,65                          | 100,89    | 97,69  | 100,18       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,99                         | 100,89    | 98,83  | 100,51       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,51                         | 100,89    | 98,83  | 100,17       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,00                          | 100,89    | 99,24  | 101,79       | 100,00    | 99,73  |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,26                         | 100,89    | 97,93  | 102,82       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,49                         | 100,89    | 98,39  | 102,78       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,29                         | 100,89    | 98,60  | 101,63       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,94                         | 100,89    | 99,04  | 101,22       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 108,47                         | 100,89    | 97,96  | 102,42       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,76                         | 100,89    | 98,37  | 100,80       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,69                         | 100,89    | 98,00  | 100,71       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,03                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,88                         | 100,89    | 98,11  | 103,45       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,12                         | 100,89    | 98,27  | 102,47       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,18                         | 100,89    | 97,71  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,34                          | 100,89    | 98,72  | 102,11       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,64                          | 100,89    | 99,12  | 100,05       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,15                         | 100,89    | 98,02  | 101,49       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,14                         | 100,89    | 98,59  | 100,63       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,95                         | 100,89    | 99,39  | 101,62       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,88                          | 100,89    | 97,69  | 99,87        | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,29                         | 100,89    | 98,83  | 100,42       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,68                         | 100,89    | 98,83  | 100,09       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,95                          | 100,89    | 99,24  | 101,39       | 100,00    | 99,73  |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,34                          | 100,89    | 97,93  | 102,90       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,27                         | 100,89    | 98,39  | 102,82       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,10                          | 100,89    | 98,60  | 101,73       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 102,12                         | 100,89    | 99,04  | 101,27       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,53                         | 100,89    | 97,96  | 102,43       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,71                         | 100,89    | 98,37  | 100,80       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,08                         | 100,89    | 98,00  | 100,74       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,69                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,73                         | 100,89    | 98,11  | 103,53       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,50                         | 100,89    | 98,27  | 102,47       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,60                         | 100,89    | 97,71  | 102,59       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 84,66                          | 100,89    | 98,72  | 102,72       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 89,94                          | 100,89    | 99,12  | 100,50       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,48                         | 100,89    | 98,02  | 101,65       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,24                         | 100,89    | 98,59  | 100,91       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,28                         | 100,89    | 99,39  | 101,79       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 91,27                          | 100,89    | 97,69  | 100,13       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,12                         | 100,89    | 98,83  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,55                         | 100,89    | 98,83  | 100,13       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 92,14                          | 100,89    | 99,24  | 101,77       | 100,00    | 99,73  |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,54                         | 100,89    | 97,93  | 102,94       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,36                         | 100,89    | 98,39  | 102,86       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,82                         | 100,89    | 98,60  | 101,75       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,77                         | 100,89    | 99,04  | 101,32       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,25                         | 100,89    | 97,96  | 102,47       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,09                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,12                         | 100,89    | 98,00  | 100,77       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,70                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,73                         | 100,89    | 98,11  | 103,57       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,35                         | 100,89    | 98,27  | 102,51       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,71                         | 100,89    | 97,71  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,66                          | 100,89    | 98,72  | 102,69       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,89                          | 100,89    | 99,12  | 100,48       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,29                         | 100,89    | 98,02  | 101,66       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,73                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,73                         | 100,89    | 99,39  | 101,80       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,05                          | 100,89    | 97,69  | 100,11       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,51                         | 100,89    | 98,83  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,05                         | 100,89    | 98,83  | 100,13       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 93,38                          | 100,89    | 99,24  | 101,78       | 100,00    | 99,73  |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,52                         | 100,89    | 97,93  | 102,93       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,33                         | 100,89    | 98,39  | 102,85       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,35                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,82                         | 100,89    | 99,04  | 101,29       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,50                         | 100,89    | 97,96  | 102,46       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,83                         | 100,89    | 98,37  | 100,80       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,86                         | 100,89    | 98,00  | 100,76       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,75                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,32                         | 100,89    | 98,11  | 103,58       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,67                         | 100,89    | 98,27  | 102,52       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,87                         | 100,89    | 97,71  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 88,45                          | 100,89    | 98,72  | 102,68       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,19                          | 100,89    | 99,12  | 100,49       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,19                         | 100,89    | 98,02  | 101,67       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,68                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,51                         | 100,89    | 99,39  | 101,80       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,25                          | 100,89    | 97,69  | 100,12       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,01                         | 100,89    | 98,83  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,33                         | 100,89    | 98,83  | 100,13       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,11                          | 100,89    | 99,24  | 101,77       | 100,00    | 99,73  |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,82                         | 100,89    | 97,93  | 102,85       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,24                         | 100,89    | 98,39  | 102,79       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,38                         | 100,89    | 98,60  | 101,73       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,62                         | 100,89    | 99,04  | 101,29       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,48                         | 100,89    | 97,96  | 102,43       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,15                         | 100,89    | 98,37  | 100,81       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,84                         | 100,89    | 98,00  | 100,76       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,93                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,68                         | 100,89    | 98,11  | 103,46       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,58                         | 100,89    | 98,27  | 102,47       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,86                         | 100,89    | 97,71  | 102,61       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,64                          | 100,89    | 98,72  | 102,59       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,39                          | 100,89    | 99,12  | 100,49       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,95                         | 100,89    | 98,02  | 101,66       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,68                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,45                         | 100,89    | 99,39  | 101,77       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,44                          | 100,89    | 97,69  | 100,15       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,69                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,33                         | 100,89    | 98,83  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,85                          | 100,89    | 99,24  | 101,73       | 100,00    | 99,73  |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,86                         | 100,89    | 97,93  | 102,94       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,35                         | 100,89    | 98,39  | 102,87       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,21                         | 100,89    | 98,60  | 101,75       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,67                         | 100,89    | 99,04  | 101,32       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,65                         | 100,89    | 97,96  | 102,48       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,45                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,82                         | 100,89    | 98,00  | 100,79       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,88                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,62                         | 100,89    | 98,11  | 103,55       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,53                         | 100,89    | 98,27  | 102,53       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,15                         | 100,89    | 97,71  | 102,64       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,19                          | 100,89    | 98,72  | 102,60       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,47                          | 100,89    | 99,12  | 100,45       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,73                         | 100,89    | 98,02  | 101,67       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,62                         | 100,89    | 98,59  | 100,90       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,12                         | 100,89    | 99,39  | 101,79       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,80                          | 100,89    | 97,69  | 100,12       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,50                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,17                         | 100,89    | 98,83  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,26                          | 100,89    | 99,24  | 101,75       | 100,00    | 99,73  |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,31                         | 100,89    | 97,93  | 102,94       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,73                         | 100,89    | 98,39  | 102,88       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,60                         | 100,89    | 98,60  | 101,74       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,11                         | 100,89    | 99,04  | 101,32       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,95                         | 100,89    | 97,96  | 102,49       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,63                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,08                         | 100,89    | 98,00  | 100,79       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,92                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 110,07                         | 100,89    | 98,11  | 103,55       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,72                         | 100,89    | 98,27  | 102,54       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 122,29                         | 100,89    | 97,71  | 102,64       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,14                          | 100,89    | 98,72  | 102,56       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,65                          | 100,89    | 99,12  | 100,45       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,09                         | 100,89    | 98,02  | 101,69       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,32                         | 100,89    | 98,59  | 100,89       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,69                         | 100,89    | 99,39  | 101,79       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,68                          | 100,89    | 97,69  | 100,13       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,74                         | 100,89    | 98,83  | 100,50       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,27                         | 100,89    | 98,83  | 100,16       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,98                          | 100,89    | 99,24  | 101,74       | 100,00    | 99,73  |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 2/2018 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,34                         | 100,89    | 97,93  | 102,93       | 100,00    | 99,89  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,83                         | 100,89    | 98,39  | 102,86       | 100,00    | 99,85  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,19                         | 100,89    | 98,60  | 101,73       | 100,00    | 99,81  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,32                         | 100,89    | 99,04  | 101,30       | 100,00    | 99,75  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,27                         | 100,89    | 97,96  | 102,48       | 100,00    | 99,90  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,37                         | 100,89    | 98,37  | 100,82       | 100,00    | 99,83  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,53                         | 100,89    | 98,00  | 100,77       | 100,00    | 99,86  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,90                         | 100,00    | 100,78 | 100,01       | 100,00    | 99,88  |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 100,78 | 100,00       | 100,00    | 99,88  |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 109,18                         | 100,89    | 98,11  | 103,55       | 100,00    | 99,89  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,36                         | 100,89    | 98,27  | 102,52       | 100,00    | 99,85  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 121,98                         | 100,89    | 97,71  | 102,63       | 100,00    | 99,94  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,38                          | 100,89    | 98,72  | 102,57       | 100,00    | 99,77  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,32                          | 100,89    | 99,12  | 100,46       | 100,00    | 99,72  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,62                         | 100,89    | 98,02  | 101,66       | 100,00    | 99,90  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,03                         | 100,89    | 98,59  | 100,88       | 100,00    | 99,80  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,17                         | 100,89    | 99,39  | 101,79       | 100,00    | 99,71  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,02                          | 100,89    | 97,69  | 100,12       | 100,00    | 99,92  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,57                         | 100,89    | 98,83  | 100,49       | 100,00    | 99,78  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,16                         | 100,89    | 98,83  | 100,15       | 100,00    | 99,77  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,78                          | 100,89    | 99,24  | 101,73       | 100,00    | 99,73  |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,09                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,40                          | 102,15       |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,51                         | 99,87        |
| 4   | Gạch lát                  | 100,43                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,07                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,21                          | 147,88       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,72                          | 101,91       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,14                          | 108,20       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,21                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,49                          | 102,37       |
| 3   | Đá xây dựng               | 86,64                          | 99,75        |
| 4   | Gạch lát                  | 99,46                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,16                         | 101,77       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,36                          | 146,26       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,50                          | 101,99       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,33                          | 108,24       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

#### Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 96,10                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 110,03                         | 102,18       |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,52                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 100,23                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,25                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,89                          | 147,12       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,02                          | 102,02       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,63                          | 108,15       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,66                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,90                          | 101,89       |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,18                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,58                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,28                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,77                          | 145,77       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,88                          | 101,74       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,52                          | 108,20       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,50                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 94,01                          | 102,55       |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,28                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,95                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,13                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 92,27                          | 145,58       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,97                          | 102,01       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,59                          | 108,16       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,81                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 88,73                          | 102,31       |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,22                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,66                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,14                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 55,78                          | 204,47       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,55                          | 101,88       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,45                          | 108,21       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 89,09                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 95,28                          | 102,37       |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,32                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,84                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,01                         | 101,75       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 146,65       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,70                          | 101,95       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,66                          | 108,12       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,70                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 98,28                          | 102,62       |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,09                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 100,03                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,17                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,78                          | 146,80       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,98                          | 101,97       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,61                          | 108,15       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 96,42                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 98,56                          | 101,28       |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,66                         | 98,81        |
| 4   | Gạch lát                  | 100,30                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,14                         | 101,75       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,99                          | 146,78       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 94,33                          | 101,85       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 72,69                          | 108,23       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 90,48                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,47                          | 101,75       |
| 3   | Đá xây dựng               | 85,46                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 97,57                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 124,64                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,16                          | 145,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 65,66                          | 101,75       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 71,00                          | 108,23       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 91,91                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 71,27                          | 101,92       |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,40                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,34                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 124,70                         | 101,77       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,65                          | 145,87       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,90                          | 102,09       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 72,95                          | 108,23       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 92,86                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 75,77                          | 102,06       |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,30                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 108,01                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 124,89                         | 101,77       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,93                          | 146,09       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 74,62                          | 101,93       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,11                          | 108,23       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 93,06                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 95,74                          | 102,04       |
| 3   | Đá xây dựng               | 105,16                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 98,83                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 124,83                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,99                          | 144,86       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,96                          | 101,78       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 72,92                          | 108,24       |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 94,70                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 94,77                          | 102,31       |
| 3   | Đá xây dựng               | 96,22                          | 99,79        |
| 4   | Gạch lát                  | 99,63                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,14                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,50                          | 146,30       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,66                          | 101,97       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,17                          | 108,24       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 94,14                          | 102,48       |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,03                          | 99,77        |
| 4   | Gạch lát                  | 100,00                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,28                         | 101,76       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,74                          | 146,50       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 92,75                          | 101,98       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,28                          | 108,23       |

**16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 3/2018 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 2/2018 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,51                          | 101,95       |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,17                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 125,27                         | 101,77       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 146,01       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,37                          | 101,83       |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,52                         | 99,00        |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 73,25                          | 108,25       |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,10                           | 100,02          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,79                           | 100,23          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,97                           | 101,26          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,84                           | 100,50          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,80                           | 100,54          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,42                           | 102,03          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,41                           | 99,81           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,22                           | 108,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,23                           | 101,19          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,95                           | 102,23          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,65                           | 102,21          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,30                            | 100,72          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,76                            | 100,10          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,75                           | 100,83          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,07                           | 100,26          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,41                           | 100,32          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,61                            | 100,09          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,20                           | 100,52          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,01                           | 99,90           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,79                            | 100,15          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,84                            | 93,38           |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,68                           | 94,19           |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,76                            | 96,19           |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,64                           | 94,79           |
| 5          | Công trình y tế                                          | 101,81                           | 94,68           |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,87                           | 98,90           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,28                           | 93,47           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,13                           | 108,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,21                           | 96,94           |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,46                           | 99,39           |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,12                           | 98,07           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,54                            | 96,64           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,69                            | 94,94           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,48                           | 94,73           |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,14                           | 93,31           |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,94                           | 93,81           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,44                            | 99,64           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,29                           | 96,70           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,29                           | 96,40           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,38                            | 95,03           |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,22                           | 100,50          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,80                           | 100,65          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,98                           | 101,61          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,78                           | 100,91          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,42                           | 100,97          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,67                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,19                           | 100,28          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,38                           | 108,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,54                           | 101,45          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,53                           | 102,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,85                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,61                            | 100,97          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,26                           | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,15                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,63                           | 100,76          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,61                           | 100,80          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,67                           | 100,10          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,93                           | 100,80          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,76                           | 100,16          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,85                           | 100,51          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,41                           | 100,51          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,09                           | 100,67          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,21                           | 101,62          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,07                           | 100,93          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,03                           | 100,97          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,61                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,58                           | 100,29          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,24                           | 108,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,58                           | 101,47          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,14                           | 102,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,86                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphar, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,33                            | 100,91          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,74                            | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,01                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,29                           | 100,74          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,73                           | 100,78          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,37                            | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,36                           | 100,79          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,11                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,88                            | 100,50          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,84                           | 100,61          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,45                           | 100,74          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,65                           | 101,80          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,44                           | 101,03          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,21                           | 101,01          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,54                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,86                           | 100,36          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,32                           | 108,83          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,26                           | 101,64          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,33                           | 102,48          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,83                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphar, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,42                            | 101,93          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,63                           | 101,21          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,37                           | 101,44          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,15                           | 101,14          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,26                           | 101,03          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,35                            | 100,99          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,67                           | 100,94          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,34                           | 100,25          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,54                           | 100,79          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,33                           | 100,73          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,92                           | 100,90          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,08                           | 101,66          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,89                           | 100,97          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,20                           | 101,13          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,47                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,48                           | 100,31          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,25                           | 108,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,94                           | 101,85          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,09                           | 102,64          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 109,99                           | 102,68          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,20                            | 100,98          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,27                            | 100,38          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,89                           | 101,28          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,48                           | 100,77          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,32                           | 100,89          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,59                            | 100,09          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,31                           | 100,81          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                           | 100,16          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,00                           | 100,53          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,26                           | 100,62          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,96                           | 100,75          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,22                           | 101,79          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,96                           | 101,03          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,91                           | 101,02          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,38                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,50                           | 100,36          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,23                           | 108,83          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,51                           | 101,65          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,10                           | 102,48          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,74                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,16                            | 101,83          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,15                            | 101,14          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,89                           | 101,43          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,50                           | 101,11          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,44                           | 101,01          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,05                            | 100,93          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,32                           | 100,93          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,13                           | 100,24          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,34                           | 100,76          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,73                           | 100,53          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,39                           | 100,68          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,41                           | 101,66          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,37                           | 100,94          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,18                           | 100,98          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,60                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,83                           | 100,30          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,26                           | 108,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,95                           | 101,50          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,21                           | 102,44          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,81                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,69                            | 101,19          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,16                            | 100,56          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,25                           | 101,32          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,53                           | 100,85          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,87                           | 100,85          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,98                            | 100,29          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,46                           | 100,83          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,26                           | 100,18          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,08                           | 100,58          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,01                           | 100,48          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,63                           | 100,64          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,62                           | 101,58          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,63                           | 100,89          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,33                           | 100,96          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,68                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,01                           | 100,27          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,31                           | 108,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,30                           | 101,43          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,32                           | 102,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,81                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,40                            | 100,82          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,14                           | 100,24          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,48                           | 101,24          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,99                           | 100,70          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,21                           | 100,76          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,26                            | 99,95           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,66                           | 100,77          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,41                           | 100,14          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,36                           | 100,47          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,51                            | 100,38          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,27                           | 100,57          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,38                            | 101,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,09                           | 100,82          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 101,84                           | 100,92          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,57                           | 102,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,41                           | 100,20          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,06                           | 108,76          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,30                           | 101,26          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,64                           | 102,33          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,52                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,24                            | 99,82           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,29                            | 99,36           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,93                           | 101,10          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,66                           | 100,32          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,34                           | 100,53          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,34                            | 98,98           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,44                           | 100,63          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,65                           | 100,04          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,74                            | 100,19          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,42                           | 100,49          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,20                           | 100,65          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,28                           | 101,62          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,23                           | 100,91          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,48                           | 100,96          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,31                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,86                           | 100,28          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,07                           | 108,81          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,44                           | 101,46          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,56                           | 102,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,56                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,79                            | 100,99          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,24                            | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,44                           | 101,29          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,85                           | 100,77          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,52                           | 100,80          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,04                            | 100,08          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,65                           | 100,80          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,32                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,03                            | 100,51          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,41                           | 100,52          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,19                           | 100,68          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,56                           | 101,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,25                           | 100,94          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,58                           | 100,98          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,71                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,75                           | 100,29          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,11                           | 108,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,19                           | 101,49          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,69                           | 102,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,65                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,21                            | 100,94          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,87                            | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,80                           | 101,28          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,21                           | 100,75          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,82                           | 100,79          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,10                            | 100,03          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,93                           | 100,80          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,50                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,19                            | 100,51          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,39                           | 100,51          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,07                           | 100,67          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,11                           | 101,62          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,03                           | 100,93          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,95                           | 100,97          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,34                           | 102,27          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,62                           | 100,29          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,24                           | 108,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,60                           | 101,46          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,09                           | 102,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,65                           | 102,50          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,89                            | 100,92          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,94                           | 101,27          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,94                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,36                           | 100,74          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,58                           | 100,78          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,93                            | 100,04          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,30                           | 100,79          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,15                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,06                           | 100,50          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,39                           | 100,49          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,09                           | 100,65          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,01                           | 101,61          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,05                           | 100,91          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,00                           | 100,96          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,50                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,60                           | 100,28          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,20                           | 108,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,53                           | 101,45          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,06                           | 102,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,79                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,61                            | 100,92          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,99                            | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,84                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,95                           | 100,74          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,45                           | 100,79          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,37                            | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,19                           | 100,79          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,05                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,69                            | 100,50          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,57                           | 100,49          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,26                           | 100,65          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,22                           | 101,61          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,23                           | 100,91          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,11                           | 100,96          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,60                           | 102,25          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,72                           | 100,28          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,23                           | 108,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,79                           | 101,45          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,13                           | 102,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,86                           | 102,51          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,12                            | 100,91          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,56                            | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,99                           | 101,27          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,22                           | 100,74          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,67                           | 100,79          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,15                            | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,32                           | 100,79          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,11                           | 100,15          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,86                            | 100,50          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,17                           | 100,52          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,86                           | 100,68          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,01                           | 101,63          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,90                           | 100,93          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,86                           | 100,98          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,46                           | 102,26          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,48                           | 100,29          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,21                           | 108,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 104,39                           | 103,20          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,28                           | 101,50          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,98                           | 102,43          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,70                           | 102,52          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,24                            | 101,00          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,40                            | 100,39          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,80                           | 101,29          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,11                           | 100,78          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,47                           | 100,81          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,56                            | 100,11          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,23                           | 100,80          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,04                           | 100,16          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,81                            | 100,52          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,98                           | 100,04          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,73                           | 100,26          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,82                           | 101,40          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,89                           | 100,58          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,87                           | 100,69          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,50                           | 102,60          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,31                           | 99,81           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,79                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,38                           | 101,31          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,29                           | 103,49          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,31                           | 102,39          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,61                            | 100,80          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,51                            | 100,11          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,86                           | 100,91          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,04                           | 100,29          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,41                           | 100,37          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,07                            | 100,11          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,17                           | 100,63          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,89                           | 99,90           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,66                            | 100,27          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,61                            | 92,86           |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,52                           | 93,71           |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,50                            | 95,87           |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,55                           | 94,25           |
| 5          | Công trình y tế                                          | 101,68                           | 93,69           |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,82                           | 98,76           |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,08                           | 92,93           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,69                           | 109,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,29                           | 96,73           |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,56                           | 99,36           |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,75                           | 97,97           |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,63                            | 96,38           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,10                            | 94,53           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,49                           | 94,37           |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 99,93                            | 92,78           |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,81                           | 93,31           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,71                            | 99,66           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,11                           | 96,27           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,11                           | 96,15           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,69                            | 93,17           |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,19                           | 100,55          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,84                           | 100,73          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,93                           | 101,78          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,95                           | 101,03          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,64                           | 101,20          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,82                           | 102,87          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,16                           | 100,32          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,97                           | 109,89          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,81                           | 101,59          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,17                           | 103,74          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,53                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,12                            | 101,06          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,15                           | 100,42          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,37                           | 101,38          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,74                           | 100,84          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,72                           | 100,88          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,51                           | 100,12          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,01                           | 100,94          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,70                           | 100,18          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,17                           | 100,78          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,32                           | 100,56          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,06                           | 100,74          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,09                           | 101,79          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,15                           | 101,06          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,16                           | 101,21          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,74                           | 102,89          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,49                           | 100,33          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,81                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,76                           | 101,60          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,57                           | 103,75          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,54                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,65                            | 101,00          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,41                            | 100,34          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,13                           | 101,38          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,28                           | 100,81          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,75                           | 100,86          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,90                            | 100,03          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,35                           | 100,93          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,00                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,79                            | 100,76          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,78                           | 100,68          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,45                           | 100,82          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,58                           | 102,00          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,56                           | 101,17          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,38                           | 101,26          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,65                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,81                           | 100,40          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,90                           | 109,95          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,50                           | 101,79          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,86                           | 103,85          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,51                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,91                            | 102,12          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,47                           | 101,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,53                           | 101,56          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,21                           | 101,25          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,33                           | 101,13          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,06                            | 101,09          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,71                           | 101,11          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,24                           | 100,28          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,73                            | 101,19          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,14                           | 100,81          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,77                           | 101,00          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,94                           | 101,84          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,94                           | 101,10          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,15                           | 101,41          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,56                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,39                           | 100,35          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,83                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,98                           | 102,02          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 104,97                           | 104,13          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 110,60                           | 102,89          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,59                            | 101,08          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,98                            | 100,42          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,01                           | 101,40          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,49                           | 100,85          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,30                           | 100,99          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,13                            | 100,10          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,29                           | 100,96          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,95                           | 100,18          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,97                            | 100,81          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,15                           | 100,68          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,92                           | 100,83          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,10                           | 101,99          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,03                           | 101,17          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,02                           | 101,27          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,44                           | 102,89          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,41                           | 100,40          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,80                           | 109,95          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,70                           | 101,80          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,52                           | 103,86          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,41                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,63                            | 102,00          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,86                            | 101,25          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,01                           | 101,55          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,51                           | 101,21          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,44                           | 101,12          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,46                            | 101,03          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,30                           | 101,10          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,01                           | 100,27          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,45                            | 101,15          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,67                           | 100,58          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,39                           | 100,75          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,30                           | 101,84          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,48                           | 101,07          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,35                           | 101,22          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,73                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,78                           | 100,34          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,84                           | 109,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,17                           | 101,65          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,68                           | 103,78          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,49                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,04                            | 101,31          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,87                            | 100,62          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,40                           | 101,43          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,53                           | 100,94          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,91                           | 100,94          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,56                            | 100,33          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,46                           | 100,98          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,16                           | 100,20          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,08                            | 100,88          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,97                           | 100,54          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,65                           | 100,72          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,54                           | 101,75          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,77                           | 101,02          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,52                           | 101,19          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,82                           | 102,87          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,97                           | 100,30          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,90                           | 109,89          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,55                           | 101,56          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,85                           | 103,73          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,49                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,81                            | 100,91          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,93                            | 100,27          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,65                           | 101,35          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,04                           | 100,77          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,28                           | 100,84          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,97                            | 99,95           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,69                           | 100,91          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,32                           | 100,16          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,47                            | 100,72          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,25                            | 100,42          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,06                           | 100,64          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,08                            | 101,58          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,93                           | 100,93          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 101,71                           | 101,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,42                           | 102,92          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,22                           | 100,23          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,62                           | 109,88          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,29                           | 101,39          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,80                           | 103,64          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,17                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,29                            | 99,82           |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,66                            | 99,31           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,97                           | 101,19          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,50                           | 100,36          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,24                           | 100,59          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 91,40                            | 98,89           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,28                           | 100,75          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,49                           | 100,06          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,17                            | 100,32          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,24                           | 100,54          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,08                           | 100,72          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,06                           | 101,80          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,20                           | 101,04          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,49                           | 101,20          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,35                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,71                           | 100,31          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,63                           | 109,93          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,52                           | 101,60          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,69                           | 103,78          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,22                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,98                            | 101,09          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,43                           | 101,41          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,43                           | 101,41          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,71                           | 100,85          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,43                           | 100,89          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,17                            | 100,09          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,52                           | 100,95          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,14                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,58                            | 100,79          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,23                           | 100,57          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,07                           | 100,75          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,37                           | 101,81          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,23                           | 101,07          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,61                           | 101,22          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,87                           | 102,89          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,59                           | 100,33          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,68                           | 109,92          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,26                           | 101,64          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,89                           | 103,77          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,31                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,43                            | 101,04          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,38                            | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,83                           | 101,40          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,10                           | 100,83          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,76                           | 100,88          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,33                            | 100,05          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,84                           | 100,94          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,33                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,81                            | 100,78          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,30                           | 100,56          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,03                           | 100,74          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,97                           | 101,80          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,10                           | 101,06          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,06                           | 101,21          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,39                           | 102,90          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,54                           | 100,33          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,81                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,79                           | 101,60          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,50                           | 103,74          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,32                           | 102,70          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,25                            | 101,01          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,59                            | 100,36          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,06                           | 101,38          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,35                           | 100,82          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,59                           | 100,87          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,42                            | 100,05          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,28                           | 100,94          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,04                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,05                            | 100,77          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,30                           | 100,54          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,06                           | 100,72          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,87                           | 101,78          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,12                           | 101,03          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,12                           | 101,20          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,60                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,52                           | 100,31          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,78                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,71                           | 101,58          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,45                           | 103,76          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,47                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,87                            | 101,01          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,60                            | 100,35          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,96                           | 101,38          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,91                           | 100,82          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,45                           | 100,87          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,80                            | 100,04          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,15                           | 100,93          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,93                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,52                            | 100,76          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,50                           | 100,54          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,24                           | 100,72          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,09                           | 101,78          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,33                           | 101,03          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,26                           | 101,20          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,72                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,65                           | 100,31          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,81                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,00                           | 101,58          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,56                           | 103,76          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,54                           | 102,71          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,42                            | 101,01          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,22                            | 100,35          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,11                           | 101,39          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,20                           | 100,82          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,69                           | 100,87          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,66                            | 100,04          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,30                           | 100,93          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,00                           | 100,17          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,76                            | 100,76          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,06                           | 100,58          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,81                           | 100,76          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,86                           | 101,81          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,95                           | 101,06          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,95                           | 101,22          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,54                           | 102,88          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,39                           | 100,33          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |                 |
|            | Đường dây                                                | 107,79                           | 109,91          |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                           | 111,30          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,44                           | 101,64          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,34                           | 103,79          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 111,37                           | 102,72          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |                 |
|            | Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,55                            | 101,11          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,04                            | 100,44          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,91                           | 101,40          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,08                           | 100,86          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,47                           | 100,90          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,02                            | 100,13          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,20                           | 100,95          |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,92                           | 100,18          |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,70                            | 100,80          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,37                           | 100,75    | 97,77  | 101,23          | 98,98     | 100,78 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,87                           | 100,75    | 98,20  | 101,44          | 98,98     | 101,00 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,05                           | 100,75    | 98,39  | 103,03          | 98,98     | 101,15 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,40                           | 100,75    | 98,77  | 101,93          | 98,98     | 101,42 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,53                           | 100,75    | 97,81  | 102,53          | 98,98     | 100,76 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,75                           | 100,75    | 98,17  | 104,03          | 98,98     | 100,99 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,00                           | 100,75    | 97,82  | 100,66          | 98,98     | 100,89 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,90                           | 100,00    | 100,68 | 112,59          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,67                           | 100,75    | 97,95  | 102,44          | 98,98     | 100,79 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,53                           | 100,75    | 98,09  | 105,55          | 98,98     | 100,90 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,87                           | 100,75    | 97,59  | 104,21          | 98,98     | 100,56 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,01                            | 100,75    | 98,49  | 101,57          | 98,98     | 101,21 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,17                            | 100,75    | 98,84  | 100,45          | 98,98     | 101,54 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,45                           | 100,75    | 97,87  | 102,78          | 98,98     | 100,70 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,48                           | 100,75    | 98,36  | 101,90          | 98,98     | 101,20 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,96                           | 100,75    | 99,10  | 101,79          | 98,98     | 101,65 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,00                            | 100,75    | 97,56  | 100,13          | 98,98     | 100,59 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,25                           | 100,75    | 98,60  | 101,32          | 98,98     | 101,27 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                           | 100,75    | 98,58  | 100,20          | 98,98     | 101,31 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,78                            | 100,75    | 98,96  | 101,22          | 98,98     | 101,54 |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,66                           | 98,80     | 96,81  | 101,17          | 86,43     | 94,41  |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,35                           | 98,80     | 97,31  | 101,39          | 86,43     | 95,09  |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,09                           | 98,80     | 97,70  | 103,03          | 86,43     | 96,44  |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,55                           | 98,80     | 98,15  | 101,92          | 86,43     | 97,10  |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,16                           | 98,80     | 96,81  | 102,50          | 86,43     | 94,17  |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,57                           | 98,80     | 97,49  | 104,05          | 86,43     | 96,31  |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,50                           | 98,80     | 96,95  | 100,64          | 86,43     | 95,03  |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,77                           | 100,00    | 100,68 | 112,60          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,97                           | 98,80     | 97,05  | 102,39          | 86,43     | 94,78  |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,29                           | 98,80     | 97,37  | 105,52          | 86,43     | 96,01  |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,05                           | 98,80     | 96,67  | 104,20          | 86,43     | 94,44  |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 84,74                            | 98,80     | 98,15  | 101,47          | 86,43     | 98,76  |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,96                            | 98,80     | 98,39  | 100,30          | 86,43     | 98,39  |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 107,54                           | 98,80     | 97,03  | 102,79          | 86,43     | 95,09  |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,04                           | 98,80     | 97,58  | 101,86          | 86,43     | 95,98  |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,61                           | 98,80     | 98,55  | 101,76          | 86,43     | 97,80  |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,62                            | 98,80     | 96,77  | 100,04          | 86,43     | 95,26  |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,56                           | 98,80     | 98,01  | 101,31          | 86,43     | 97,16  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,72                           | 98,80     | 98,04  | 100,19          | 86,43     | 97,55  |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 92,81                            | 98,80     | 98,37  | 101,14          | 86,43     | 97,49  |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,83                           | 100,89    | 97,84  | 101,15          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,94                           | 100,89    | 98,26  | 101,36          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,85                           | 100,89    | 98,44  | 102,96          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,44                           | 100,89    | 98,82  | 101,86          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,01                           | 100,89    | 97,88  | 102,46          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,16                           | 100,89    | 98,22  | 104,01          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,61                           | 100,89    | 97,88  | 100,63          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,12                           | 100,00    | 100,68 | 112,56          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,82                           | 100,89    | 98,02  | 102,34          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,80                           | 100,89    | 98,14  | 105,46          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,16                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,34                            | 100,89    | 98,52  | 101,47          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,91                           | 100,89    | 98,87  | 100,40          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,66                           | 100,89    | 97,93  | 102,70          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,36                           | 100,89    | 98,42  | 101,82          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,84                           | 100,89    | 99,14  | 101,73          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,55                           | 100,89    | 97,62  | 100,11          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,50                           | 100,89    | 98,64  | 101,30          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,16                           | 100,89    | 98,62  | 100,20          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,12                           | 100,89    | 99,00  | 101,14          | 100,00    | 101,84 |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,95                           | 100,89    | 97,84  | 101,18          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,39                           | 100,89    | 98,26  | 101,40          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,41                           | 100,89    | 98,44  | 102,99          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,80                           | 100,89    | 98,82  | 101,92          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,99                           | 100,89    | 97,88  | 102,50          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,05                           | 100,89    | 98,22  | 104,04          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,22                           | 100,89    | 97,88  | 100,65          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,92                           | 100,00    | 100,68 | 112,58          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,19                           | 100,89    | 98,02  | 102,38          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,89                           | 100,89    | 98,14  | 105,48          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,19                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,00                            | 100,89    | 98,52  | 101,37          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,73                            | 100,89    | 98,87  | 100,26          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,91                           | 100,89    | 97,93  | 102,73          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,87                           | 100,89    | 98,42  | 101,79          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,59                           | 100,89    | 99,14  | 101,71          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,84                            | 100,89    | 97,62  | 100,02          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,46                           | 100,89    | 98,64  | 101,30          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,17                           | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,96                            | 100,89    | 99,00  | 101,09          | 100,00    | 101,84 |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,94                           | 100,89    | 97,84  | 101,42          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,17                           | 100,89    | 98,26  | 101,56          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,25                           | 100,89    | 98,44  | 103,34          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,64                           | 100,89    | 98,82  | 102,14          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,46                           | 100,89    | 97,88  | 102,59          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,92                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,87                           | 100,89    | 97,88  | 100,81          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,04                           | 100,00    | 100,68 | 112,63          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,34                           | 100,89    | 98,02  | 102,66          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,34                           | 100,89    | 98,14  | 105,63          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,12                           | 100,89    | 97,65  | 104,18          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,97                            | 100,89    | 98,52  | 103,41          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,62                           | 100,89    | 98,87  | 102,13          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,80                           | 100,89    | 97,93  | 103,13          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,12                           | 100,89    | 98,42  | 102,79          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,94                           | 100,89    | 99,14  | 102,31          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,06                            | 100,89    | 97,62  | 101,12          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,02                           | 100,89    | 98,64  | 101,57          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,52                           | 100,89    | 98,62  | 100,34          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,80                            | 100,89    | 99,00  | 102,39          | 100,00    | 101,84 |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,39                            | 100,89    | 97,84  | 101,74          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 100,83                           | 100,89    | 98,26  | 101,94          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,16                           | 100,89    | 98,44  | 103,09          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,38                           | 100,89    | 98,82  | 102,02          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,82                           | 100,89    | 97,88  | 102,96          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,79                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,01                           | 100,89    | 97,88  | 100,71          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,94                           | 100,00    | 100,68 | 112,58          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,41                           | 100,89    | 98,02  | 103,06          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 107,45                           | 100,89    | 98,14  | 106,11          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 118,55                           | 100,89    | 97,65  | 104,52          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,65                            | 100,89    | 98,52  | 101,50          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,81                            | 100,89    | 98,87  | 100,41          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,63                           | 100,89    | 97,93  | 102,77          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,37                           | 100,89    | 98,42  | 101,86          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,54                           | 100,89    | 99,14  | 102,00          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,09                            | 100,89    | 97,62  | 100,10          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,37                           | 100,89    | 98,64  | 101,34          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,11                           | 100,89    | 98,62  | 100,20          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,49                            | 100,89    | 99,00  | 101,24          | 100,00    | 101,84 |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,58                           | 100,89    | 97,84  | 101,45          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,11                           | 100,89    | 98,26  | 101,58          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,44                           | 100,89    | 98,44  | 103,33          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,56                           | 100,89    | 98,82  | 102,15          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,68                           | 100,89    | 97,88  | 102,62          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,62                           | 100,89    | 98,22  | 104,04          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,04                           | 100,89    | 97,88  | 100,81          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,91                           | 100,00    | 100,68 | 112,64          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,09                           | 100,89    | 98,02  | 102,69          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,81                           | 100,89    | 98,14  | 105,66          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,95                           | 100,89    | 97,65  | 104,18          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,48                            | 100,89    | 98,52  | 103,20          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,58                            | 100,89    | 98,87  | 102,01          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,64                           | 100,89    | 97,93  | 103,11          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,42                           | 100,89    | 98,42  | 102,72          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,85                           | 100,89    | 99,14  | 102,30          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,37                            | 100,89    | 97,62  | 101,06          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,39                           | 100,89    | 98,64  | 101,55          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,19                           | 100,89    | 98,62  | 100,33          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,95                            | 100,89    | 99,00  | 102,28          | 100,00    | 101,84 |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,70                           | 100,89    | 97,84  | 101,22          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,05                           | 100,89    | 98,26  | 101,42          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,78                           | 100,89    | 98,44  | 103,07          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,48                           | 100,89    | 98,82  | 101,94          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,39                           | 100,89    | 97,88  | 102,51          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,03                           | 100,89    | 98,22  | 104,02          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,81                           | 100,89    | 97,88  | 100,68          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,96                           | 100,00    | 100,68 | 112,59          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,83                           | 100,89    | 98,02  | 102,44          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,06                           | 100,89    | 98,14  | 105,54          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,09                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,68                            | 100,89    | 98,52  | 101,95          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,61                            | 100,89    | 98,87  | 100,79          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,51                           | 100,89    | 97,93  | 102,84          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,48                           | 100,89    | 98,42  | 102,07          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,96                           | 100,89    | 99,14  | 101,88          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,53                            | 100,89    | 97,62  | 100,33          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,64                           | 100,89    | 98,64  | 101,37          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,40                           | 100,89    | 98,62  | 100,23          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,83                            | 100,89    | 99,00  | 101,45          | 100,00    | 101,84 |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,33                           | 100,89    | 97,84  | 101,12          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,57                           | 100,89    | 98,26  | 101,34          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,19                           | 100,89    | 98,44  | 102,92          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,08                           | 100,89    | 98,82  | 101,83          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,76                           | 100,89    | 97,88  | 102,45          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,17                           | 100,89    | 98,22  | 104,01          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,20                           | 100,89    | 97,88  | 100,61          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,03                           | 100,00    | 100,68 | 112,56          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,42                           | 100,89    | 98,02  | 102,30          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,31                           | 100,89    | 98,14  | 105,45          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,09                           | 100,89    | 97,65  | 104,18          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,03                            | 100,89    | 98,52  | 101,19          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,61                            | 100,89    | 98,87  | 100,12          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,06                           | 100,89    | 97,93  | 102,65          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 108,69                           | 100,89    | 98,42  | 101,68          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,81                           | 100,89    | 99,14  | 101,64          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,97                            | 100,89    | 97,62  | 99,94           | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,00                           | 100,89    | 98,64  | 101,26          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,62                           | 100,89    | 98,62  | 100,17          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,02                            | 100,89    | 99,00  | 100,95          | 100,00    | 101,84 |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 97,47                            | 100,89    | 97,84  | 100,90          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 99,41                            | 100,89    | 98,26  | 101,21          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 97,98                            | 100,89    | 98,44  | 102,67          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 101,26                           | 100,89    | 98,82  | 101,71          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,88                           | 100,89    | 97,88  | 102,41          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,13                           | 100,89    | 98,22  | 104,10          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 99,59                            | 100,89    | 97,88  | 100,47          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,68                           | 100,00    | 100,68 | 112,55          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,33                           | 100,89    | 98,02  | 102,07          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,73                           | 100,89    | 98,14  | 105,34          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,55                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 83,12                            | 100,89    | 98,52  | 99,15           | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 89,64                            | 100,89    | 98,87  | 98,21           | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,31                           | 100,89    | 97,93  | 102,36          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,62                           | 100,89    | 98,42  | 100,76          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,06                           | 100,89    | 99,14  | 101,08          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 91,20                            | 100,89    | 97,62  | 98,85           | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,79                           | 100,89    | 98,64  | 101,02          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,46                           | 100,89    | 98,62  | 100,03          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 91,06                            | 100,89    | 99,00  | 99,68           | 100,00    | 101,84 |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,61                            | 100,89    | 97,84  | 101,16          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,45                           | 100,89    | 98,26  | 101,37          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 99,66                            | 100,89    | 98,44  | 103,04          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 103,87                           | 100,89    | 98,82  | 101,91          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,54                           | 100,89    | 97,88  | 102,49          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,48                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,60                           | 100,89    | 97,88  | 100,64          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,70                           | 100,00    | 100,68 | 112,61          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,26                           | 100,89    | 98,02  | 102,38          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,55                           | 100,89    | 98,14  | 105,55          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,63                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 86,08                            | 100,89    | 98,52  | 101,55          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,59                            | 100,89    | 98,87  | 100,39          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,13                           | 100,89    | 97,93  | 102,84          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,12                           | 100,89    | 98,42  | 101,91          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,50                           | 100,89    | 99,14  | 101,79          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 91,98                            | 100,89    | 97,62  | 100,09          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,17                           | 100,89    | 98,64  | 101,32          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 99,96                            | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 92,27                            | 100,89    | 99,00  | 101,19          | 100,00    | 101,84 |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,59                            | 100,89    | 97,84  | 101,22          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,42                           | 100,89    | 98,26  | 101,44          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,19                           | 100,89    | 98,44  | 103,04          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 103,93                           | 100,89    | 98,82  | 101,97          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,80                           | 100,89    | 97,88  | 102,54          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,23                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,35                           | 100,89    | 97,88  | 100,68          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,75                           | 100,00    | 100,68 | 112,60          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,85                           | 100,89    | 98,02  | 102,44          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,86                           | 100,89    | 98,14  | 105,54          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,78                           | 100,89    | 97,65  | 104,20          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 86,87                            | 100,89    | 98,52  | 101,44          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 92,89                            | 100,89    | 98,87  | 100,30          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,01                           | 100,89    | 97,93  | 102,81          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,05                           | 100,89    | 98,42  | 101,86          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,27                           | 100,89    | 99,14  | 101,75          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,18                            | 100,89    | 97,62  | 100,04          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,67                           | 100,89    | 98,64  | 101,31          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 100,24                           | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 92,99                            | 100,89    | 99,00  | 101,15          | 100,00    | 101,84 |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,90                           | 100,89    | 97,84  | 101,18          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,34                           | 100,89    | 98,26  | 101,40          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,22                           | 100,89    | 98,44  | 103,01          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,71                           | 100,89    | 98,82  | 101,93          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,78                           | 100,89    | 97,88  | 102,50          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,55                           | 100,89    | 98,22  | 104,06          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,32                           | 100,89    | 97,88  | 100,66          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,93                           | 100,00    | 100,68 | 112,58          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,23                           | 100,89    | 98,02  | 102,37          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,78                           | 100,89    | 98,14  | 105,48          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,79                           | 100,89    | 97,65  | 104,19          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,06                            | 100,89    | 98,52  | 101,39          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,07                            | 100,89    | 98,87  | 100,29          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,75                           | 100,89    | 97,93  | 102,74          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,04                           | 100,89    | 98,42  | 101,80          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,22                           | 100,89    | 99,14  | 101,71          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,35                            | 100,89    | 97,62  | 100,05          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,35                           | 100,89    | 98,64  | 101,30          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,23                           | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,72                            | 100,89    | 99,00  | 101,10          | 100,00    | 101,84 |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,89                           | 100,89    | 97,84  | 101,14          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,39                           | 100,89    | 98,26  | 101,36          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,04                           | 100,89    | 98,44  | 102,99          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,75                           | 100,89    | 98,82  | 101,87          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,91                           | 100,89    | 97,88  | 102,47          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,84                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,29                           | 100,89    | 97,88  | 100,63          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,88                           | 100,00    | 100,68 | 112,59          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,11                           | 100,89    | 98,02  | 102,35          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,70                           | 100,89    | 98,14  | 105,50          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,06                           | 100,89    | 97,65  | 104,20          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,64                            | 100,89    | 98,52  | 101,40          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,19                            | 100,89    | 98,87  | 100,27          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,52                           | 100,89    | 97,93  | 102,75          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,99                           | 100,89    | 98,42  | 101,81          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,88                           | 100,89    | 99,14  | 101,72          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,72                            | 100,89    | 97,62  | 100,03          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,16                           | 100,89    | 98,64  | 101,30          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,07                           | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,14                            | 100,89    | 99,00  | 101,09          | 100,00    | 101,84 |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,32                           | 100,89    | 97,84  | 101,14          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,75                           | 100,89    | 98,26  | 101,36          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,42                           | 100,89    | 98,44  | 102,97          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,18                           | 100,89    | 98,82  | 101,87          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,20                           | 100,89    | 97,88  | 102,47          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 111,02                           | 100,89    | 98,22  | 104,02          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,54                           | 100,89    | 97,88  | 100,62          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,91                           | 100,00    | 100,68 | 112,58          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,55                           | 100,89    | 98,02  | 102,34          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,87                           | 100,89    | 98,14  | 105,49          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 120,19                           | 100,89    | 97,65  | 104,20          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 88,60                            | 100,89    | 98,52  | 101,38          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,37                            | 100,89    | 98,87  | 100,27          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,87                           | 100,89    | 97,93  | 102,75          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,69                           | 100,89    | 98,42  | 101,81          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,44                           | 100,89    | 99,14  | 101,72          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 96,60                            | 100,89    | 97,62  | 100,03          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,39                           | 100,89    | 98,64  | 101,30          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,17                           | 100,89    | 98,62  | 100,19          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,85                            | 100,89    | 99,00  | 101,09          | 100,00    | 101,84 |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                     |           |        | Quý IV năm 2017 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                         | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,38                           | 100,89    | 97,84  | 101,22          | 100,00    | 101,26 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,89                           | 100,89    | 98,26  | 101,43          | 100,00    | 101,45 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,03                           | 100,89    | 98,44  | 103,03          | 100,00    | 101,50 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,40                           | 100,89    | 98,82  | 101,93          | 100,00    | 101,74 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,54                           | 100,89    | 97,88  | 102,53          | 100,00    | 101,26 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,76                           | 100,89    | 98,22  | 104,03          | 100,00    | 101,33 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,00                           | 100,89    | 97,88  | 100,66          | 100,00    | 101,33 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,89                           | 100,00    | 100,68 | 112,59          | 100,00    | 100,89 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                           | 100,00    | 100,68 | 113,16          | 100,00    | 100,89 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,68                           | 100,89    | 98,02  | 102,44          | 100,00    | 101,24 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,53                           | 100,89    | 98,14  | 105,55          | 100,00    | 101,27 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 119,89                           | 100,89    | 97,65  | 104,21          | 100,00    | 101,02 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 88,83                            | 100,89    | 98,52  | 101,57          | 100,00    | 101,39 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,03                            | 100,89    | 98,87  | 100,44          | 100,00    | 101,78 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                  |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 108,43                           | 100,89    | 97,93  | 102,78          | 100,00    | 101,12 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,40                           | 100,89    | 98,42  | 101,89          | 100,00    | 101,60 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,93                           | 100,89    | 99,14  | 101,79          | 100,00    | 101,93 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,94                            | 100,89    | 97,62  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                  |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,23                           | 100,89    | 98,64  | 101,32          | 100,00    | 101,58 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,06                           | 100,89    | 98,62  | 100,20          | 100,00    | 101,59 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,67                            | 100,89    | 99,00  | 101,21          | 100,00    | 101,84 |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 94,09                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,11                            | 100,36          |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,60                           | 100,56          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,43                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,62                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 69,17                            | 97,91           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,62                            | 96,52           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,45                            | 102,74          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 94,21                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,06                            | 100,39          |
| 3   | Đá xây dựng               | 86,79                            | 100,08          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,46                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,71                           | 104,25          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,31                            | 97,36           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,37                            | 96,41           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,61                            | 102,75          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 96,10                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 108,46                           | 100,36          |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,52                           | 100,43          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,23                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,80                           | 104,23          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,48                            | 97,64           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,81                            | 96,41           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,93                            | 102,72          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,66                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,75                            | 100,31          |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,18                           | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,58                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,83                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,77                            | 97,35           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,89                            | 96,80           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,81                            | 102,73          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,50                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,45                            | 100,38          |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,28                           | 105,76          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,95                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,69                           | 104,23          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 73,01                            | 97,23           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,78                            | 96,41           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,89                            | 102,72          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 94,81                            | 99,99           |
| 2   | Cát xây dựng              | 87,40                            | 100,38          |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,22                           | 100,43          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,66                            | 99,99           |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,69                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 36,78                            | 115,05          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,44                            | 96,58           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,74                            | 102,74          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 89,09                            | 100,01          |
| 2   | Cát xây dựng              | 93,81                            | 100,40          |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,32                           | 105,14          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,84                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,58                           | 104,22          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,47                            | 97,58           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 88,55                            | 96,51           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,97                            | 102,71          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,70                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 96,61                            | 100,44          |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,09                           | 101,68          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,03                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,72                           | 104,23          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,49                            | 97,57           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,78                            | 96,49           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,91                            | 102,72          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 96,42                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,73                            | 100,22          |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,51                           | 99,60           |
| 4   | Gạch lát                  | 100,30                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,71                           | 104,22          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,66                            | 97,66           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 93,19                            | 96,69           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,00                            | 102,75          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 90,48                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 91,41                            | 100,34          |
| 3   | Đá xây dựng               | 85,46                            | 93,14           |
| 4   | Gạch lát                  | 97,57                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,21                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 70,71                            | 97,05           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 64,91                            | 96,03           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 67,40                            | 102,74          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 91,91                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 70,38                            | 100,32          |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,40                            | 100,40          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,34                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,25                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 70,86                            | 97,24           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,73                            | 96,16           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,25                            | 102,74          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 92,86                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 74,75                            | 100,34          |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,30                            | 100,12          |
| 4   | Gạch lát                  | 108,01                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,44                           | 104,25          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,02                            | 97,28           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 73,68                            | 96,44           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,40                            | 102,74          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 93,06                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 94,47                            | 100,34          |
| 3   | Đá xây dựng               | 105,16                           | 100,10          |
| 4   | Gạch lát                  | 98,83                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,39                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,41                            | 97,12           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,90                            | 97,04           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,22                            | 102,75          |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 94,70                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 93,34                            | 100,38          |
| 3   | Đá xây dựng               | 96,35                            | 100,01          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,63                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,69                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,41                            | 97,43           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 90,48                            | 96,46           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,46                            | 102,75          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 92,62                            | 100,41          |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,18                            | 100,01          |
| 4   | Gạch lát                  | 100,00                           | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,83                           | 104,25          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,54                            | 97,47           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,55                            | 96,46           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,57                            | 102,74          |

**16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý I năm 2018 so với |                 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                     | Quý IV năm 2017 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                            | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 90,34                            | 100,33          |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,17                            | 100,05          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,99                            | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 123,82                           | 104,24          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 71,65                            | 97,36           |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 111,52                           | 101,34          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                           | 113,18          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 101,09                           | 100,00          |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,29                            | 96,67           |
| 12  | Xăng dầu                  | 102,39                           | 103,42          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 69,53                            | 102,75          |